

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 370/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22-8-2023

V/v: Ly hôn, nuôi con giữa chị B và
anh K.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Việt Bằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Ngô Kim Thành

Bà Vương Thị Minh Tân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Soan - Thư ký Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quang Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 277/2023/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị B, sinh năm 1987; nơi thường trú: Số 22/4/282 đường T, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định; tạm trú: Thôn B, xã P, huyện Y, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn:** Anh Trần Quang K, sinh năm 1984; nơi cư trú: Số 22/4/282 đường T, phường X, thành phố N, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị B và anh K đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Bùi Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Quang K có thời gian tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh

Nam Định năm 2007. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, luôn bất đồng quan điểm, liên tục cãi nhau. Do mâu thuẫn gay gắt, không có tiếng nói chung nên hai bên đã sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng đầu năm 2021 đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh Trần Quang K.

- Về con chung: Chị Bùi Thị B xác nhận vợ chồng có một con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 22-6-2008. Hiện nay cháu P đang ở với chị. Chị có nguyện vọng được nuôi con chung, hai bên sẽ tự thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng: Chị Bùi Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn là anh Trần Quang K đã có đơn trình bày, nhất trí ly hôn với chị B do mâu thuẫn hai bên đã trầm trọng. Anh K nhất trí giao con chung cho chị B nuôi dưỡng, hai bên sẽ tự thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và vay nợ chung của vợ chồng.

Cháu Trần Nguyên P trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn, cháu đề nghị được ở với mẹ để ổn định cuộc sống.

Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ, chính quyền địa phương nơi chị B và anh K cư trú xác nhận: Quá trình chung sống, vợ chồng chị B và anh K có xảy ra mâu thuẫn nhưng không biết được nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào chỉ biết hai bên đã sống ly thân mỗi người một nơi. Vợ chồng chị B và anh K có con chung là Trần Nguyên P, sinh năm 2008. Nay chị B có đơn giải quyết ly hôn, nuôi con với anh K thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Nam Định nhận xét đánh giá: Trong quá trình tiến hành tố tụng và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án đảm bảo thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình giao chị Bùi Thị B trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 22-6-2008. Chị B và anh K không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về tài sản và vay nợ chung của vợ chồng: Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về án phí: Chị Bùi Thị B phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K.

[2] Về hôn nhân: Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, tỉnh Nam Định năm 2007 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị B và anh K phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp về tính cách, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nhưng chị B và anh K không tìm biện pháp hòa giải hàn gắn tình cảm mà lại chọn giải pháp sống ly thân mỗi người một nơi. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án hòa giải nhưng chị B vẫn kiên quyết xin ly hôn, anh K cũng nhất trí ly hôn với chị B. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị B với anh K đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xử lý hôn giữa chị B và anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị Bùi Thị B có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung, anh K cũng nhất trí giao con chung cho chị B nuôi dưỡng, đồng thời hai bên cùng thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 22-6-2008 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Chị B và anh K thống nhất tự thỏa thuận việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Về tài sản, vay nợ chung của vợ chồng: Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị B là nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 36/2016/UBTVQH14 ngày 30-6-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K.

2. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Nguyên P, sinh ngày 22-6-2008. Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K có quyền và nghĩa vụ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị B đã nộp theo biên lai số 0000198 ngày 29-6-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì chị Bùi Thị B và anh Trần Quang K có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tp. N;
- Chi cục THADS tp. N;
- UBND xã M, huyện T (số 21/2007);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Lương Việt Bằng